

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.742.627.196	120.880.011.001
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.632.114.392	35.224.018.545
1. Tiền	111		12.632.114.392	35.224.018.545
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.235.095.882	16.351.166.180
1. Đầu tư ngắn hạn	121		15.928.240.600	17.352.370.287
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-8.693.144.718	-1.001.204.107
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.512.751.586	37.432.248.750
1. Phải thu khách hàng	131		47.052.345.892	33.800.132.027
2. Trả trước cho người bán	132		1.133.648.260	749.213.580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1.340.634.931	2.896.780.640
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-13.877.497	-13.877.497
IV. Hàng tồn kho	140		19.523.986.057	30.358.686.391
1. Hàng tồn kho	141		19.523.986.057	30.358.686.391
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.838.679.279	1.513.891.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		814.019.372	1.444.757.035
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.024.659.907	69.134.100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.494.966.681	56.321.899.409
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		42.002.956.242	11.630.409.773
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.839.008.366	11.549.102.319
- Nguyên giá	222		33.625.026.675	32.386.106.895
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-22.786.018.309	-20.837.004.576
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		8.171.614.500	
- Nguyên giá	228		8.171.614.500	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		22.992.333.376	81.307.454
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		33.793.861.003	31.657.416.042
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21.600.000.000	21.600.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		12.193.861.003	10.057.416.042
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			

V. Tài sản dài hạn khác	260		7.566.794.808	13.034.073.594
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.478.390.808	13.034.073.594
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		88.404.000	
VI. Lợi thế thương mại	269		131.354.628	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		182.237.593.877	177.201.910.410
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.571.660.439	20.471.091.471
I. Nợ ngắn hạn	310		17.395.059.577	20.369.091.471
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		10.061.920.620	15.307.030.924
3. Người mua trả tiền trước	313		49.725.000	348.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		4.002.607.263	1.206.570.403
5. Phải trả người lao động	315		1.429.721.937	2.573.941.253
6. Chi phí phải trả	316		209.690.907	148.740.000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		664.704.124	296.535.191
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		976.689.726	488.273.700
II. Nợ dài hạn	330		176.600.862	102.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		107.000.000	102.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		69.600.862	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.240.797.403	156.730.818.939
I. Vốn chủ sở hữu	410		157.240.797.403	156.730.818.939
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		54.102.373.080	54.102.373.080
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		-6.892.740.100	-2.218.623.500
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.001.562.938	10.806.209.432
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.062.920.532	1.774.607.932
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.966.680.953	22.266.251.995
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		7.425.136.035	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		182.237.593.877	177.201.910.410
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		36.599.555.693	58.205.421.953	240.225.201.747	192.964.408.094
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16.164.546	24.831.560	119.712.364	55.435.144
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		36.583.391.147	58.180.590.393	240.105.489.383	192.908.972.950
4. Giá vốn hàng bán	11		31.009.164.225	50.795.744.374	210.457.457.222	168.250.147.905
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		5.574.226.922	7.384.846.019	29.648.032.161	24.658.825.045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		898.975.780	2.558.411.118	6.817.273.897	14.736.410.336
7. Chi phí tài chính	22		4.241.986.009	1.002.316.511	11.227.256.661	2.752.867.944
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.759.525		160.987.379	35.581.024
8. Chi phí bán hàng	24		1.111.336.364	374.286.000	2.953.141.259	2.150.611.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.126.022.482	1.624.682.562	7.300.107.292	6.032.920.868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		-6.142.153	6.941.972.064	14.984.800.846	28.458.835.197
11. Thu nhập khác	31		2.146.455.165	383.502.000	3.218.598.977	918.928.100
12. Chi phí khác	32		815.800.261	290.348.524	895.891.728	333.867.024
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1.330.654.904	93.153.476	2.322.707.249	585.061.076
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1.324.512.751	7.035.125.540	17.307.508.095	29.043.896.273
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		137.363.068	698.254.288	2.613.522.929	3.277.644.278
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1.187.149.683	6.336.871.252	14.693.985.166	25.766.251.995
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-32.867.171	0	-42.973.741	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		1.220.016.854	6.336.871.252	14.736.958.907	25.766.251.995
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		178,6	905,3	2.211,0	5.515,0

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		280.369.325.491	151.426.678.249
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		226.174.206.045	142.332.120.452
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-13.109.524.912	-9.094.557.797
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-108.227.854	-35.581.024
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-1.201.856.331	-3.424.163.653
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		554.724.000	19.299.006.531
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-42.388.942.634	-24.622.912.979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-2.058.708.285	-8.783.651.125
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-24.858.373.628	-2.038.072.922
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.127.272.727	300.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-19.157.706.413	-40.960.571.776
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.933.000.000	17.257.920.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.067.095.793	5.016.382.041
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-31.888.711.521	-20.424.342.657
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		23.145.432.253	69.327.680.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-4.674.116.600	-2.218.623.500
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13.467.621.000	4.867.540.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-13.942.621.000	-4.867.540.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-6.640.800.000	-7.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.355.515.653	60.109.056.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-22.591.904.153	30.901.062.718
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.224.018.545	4.322.955.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		12.632.114.392	35.224.018.545

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - thương mại
- 3. Hoạt động kinh doanh chính trong năm :**
Sản xuất kinh doanh bao bì
Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa
Kinh doanh vật tư, vận tải,...
Khai thác chế biến quặng kim loại quý hiếm (trừ những loại nhà nước cấm);
- 4. Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 210 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 210 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Quyền khai thác mỏ đá

Quyền khai thác mỏ đá là toàn bộ khoản tiền Công ty đã chi ra để có được quyền khai thác mỏ đá. Quyền khai thác mỏ đá được phân bổ theo thời gian khai thác của mỏ đá.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010 : 18.932 VND/USD
31/12/2011 : 20.828 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số 31/12/2011	Số 30/09/2011
Tiền mặt	8.096.304	550.424.857
Tiền gửi ngân hàng	1.757.018.088	6.866.089.336
Các khoản tương đương tiền	10.867.000.000	15.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	10.867.000.000	15.000.000.000
Cộng	12.632.114.392	22.416.514.193

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số 31/12/2011		Số 30/09/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		15.928.240.600		14.406.500.600
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà	10	-	10	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB	4.000	40.000.000	4.000	40.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long giang	20.000	412.620.499	20.000	412.620.499
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	19.800	536.020.000	19.800	536.020.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	60	755.100	60	755.100
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	65.620	2.223.190.000	65.620	2.223.190.000
Công ty Cổ phần Licogi 16	285.000	4.876.500.000	255.000	4.130.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	38.720	1.291.920.000	38.720	1.291.920.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thường Tín	20.000	432.500.000	20.000	432.500.000
Công ty Cổ phần Cơ điện và XD Việt Nam	15.000	274.800.00	15.000	274.800.000
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	62.790	1.826.815.220	57.790	1.824.815.220
Công ty Cổ phần Nhựa và môi trường An Phát	114.700	2.154.466.953	94.100	1.846.366.952
Công ty Cổ phần Đầu tư và XD Sao mai An Giang	20.000	401.866.882	20.000	401.866.882
Công ty cổ phần khai khoáng Vĩnh Sinh	91.300	1.610.320.000	41.000	620.145.946
Cộng		15.928.240.600		15.588.856.334

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 16: tăng do mua thêm 30.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 377.000.000 VND
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa và môi trường An Phát:
 - Mua thêm cổ phiếu với giá trị tương ứng là 308.100.000 VND.
- Mua thêm - Cổ phiếu Công ty Cổ phần Khai khoáng Vĩnh Sinh :
 - Mua thêm 50.300 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 518.240.000 VND.
- Mua thêm - Cổ phiếu Công ty Cổ phần nhà từ liêm :
 - Mua thêm 18.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 318. 400.000 VND.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là khoản dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	<u>Số 31/12/2011</u>	<u>Số 30/09/2011</u>
Số đầu kỳ	(5.292.390.147)	(5.292.390.147)
Trích lập dự phòng bổ sung	(3.954.040.000)	
Hoàn nhập dự phòng	553.315.429	553.315.429
Số cuối kỳ	<u>(8.693.144.718)</u>	<u>(4.739.074.718)</u>

4. Phải thu khách hàng

	<u>Số 31/12/2011</u>	<u>Số 30/09/2011</u>
Công ty TNHH Dương Hồng	4.873.847.500	2.980.222.500
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	308.246.400	234.854.400
Xí nghiệp bao bì Vĩnh tuy		1.797.455.000
Công ty Xi măng Chínfon	3.969.790.000	2.938.000.000
Công ty Cổ Phần Xi măng Hạ Long	1.319.253.830	976.360.000
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	12.910.296.400	13.910.296.400
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	7.167.898.960	12.679.564.630
Công ty Cổ phần XM Đồng Bành	8.004.876.480	8.356.366.000
Công ty Cổ phần XNK Thành Nam	1.675.000.000	13.910.296.400
Công ty Than Núi Hồng – Mỏ Việt Bắc	1.099.304.340	12.679.564.630
Công ty CP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	2.070.460.000	
CTCP Phát triển Đô Thị Dầu Khí - PVC Mê Kong	758.034.420	
Đối tượng khác	2.895.337.562	4.496.485.407
Cộng	<u>47.052345.892</u>	<u>48.369.604.337</u>

5. Trả trước cho người bán

	<u>Số 31/12/2011</u>	<u>Số 30/09/2011</u>
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tại Hà Nội	35.750.000	35.750.000
Công ty xây lắp dầu khí miền trung		1.800.000.000-
Công ty TNHH chế tạo cơ khí Huy Đức		110.817.000-
Công ty Cổ phần Bao Bì Hoàng Hải	101.566.080	
Công ty TNHH TMDV Nhựa Gia Phú	231.000.000	
Công ty TNHH thiết bị nâng Cường Phát		322.977.000
Hoàng Minh Tân	496.300.000	
Đối tượng khác	269.032.180	
Cộng	<u>1.133.648.260</u>	<u>2.566.932.260</u>

6. Các khoản phải thu khác

	Số 31/12/2011	Số 30/09/2011
Phải thu BHXH, BHYT	38.941.110	32.667.670
Tiền góp vốn Công ty TNHH Sản xuất Thương mại VTKS Xuân Minh	102.000.000	102.000.000
Tiền góp vốn Công ty TNHH Sơn Tùng		-
Lê Thanh Sơn - Tiền chuyển nhượng vốn		375.000.000
Phạm Anh Tuấn - Tiền chuyển nhượng vốn	375.000.000	375.000.000
Chu Đức Trí	800.000.000	
Lãi dự thu từ 25-31.12	16.322.833	
Các đối tượng khác	8.370.988	6.049.726
Cộng	1.340.634.931	890.717.396

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số 31/12/2011	Số 30/09/2011
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(13.877.497)	(13.877.497)
- <i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	-	-
Cộng	(13.877.497)	(13.877.497)

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Số 31/12/2011	Số 30/09/2011
Số đầu năm	(13.877.497)	(13.877.497)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	(13.877.497)	(13.877.497)

8. Hàng tồn kho

	Số 31/12/2011	Số 30/09/2011
Nguyên liệu, vật liệu	8.227.728.919	6.923.802.218
Công cụ, dụng cụ	114.012.944	449.411.242
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.026.927.284	7.258.636.943
Thành phẩm	1.575.724.595	5.364.660.437
Hàng gửi đi bán	1.579.592.315	
Cộng	19.523.986.057	19.996.510.840

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là tiền thuê đất năm 2011 còn phải phân bổ trong 3 tháng cuối năm

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số 31/12/2011	Số 30/09/2011
Tạm ứng	481.996.764	1.123.742.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.542.663.143	
Cộng	9.024.659.907	1.123.742.000

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	8,468,791,171	24,164,400,648	1,291,552,684	467,081,414	34,391,825,917
Mua sắm mới		214,335,513			214,335,513
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		614,579,128	1,070,369,048	7,619,047	1,692,567,223
Thanh lý, nhượng bán		-1,626,082,930	-1,047,619,048		-2,673,701,978
Số cuối kỳ	8,468,791,171	23,367,232,359	3,409,540,780	474,700,461	33,625,026,675
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	4,684,737,808	17,791,109,080	745,839,425	231,527,728	23,453,214,041
Khấu hao trong kỳ	164,697,184	698,682,314	64,646,831	30,860,869	958,887,198
Thanh lý, nhượng bán	-	-1,626,082,930		-	-1,626,082,930
Số cuối kỳ	4,849,434,992	16,863,708,464	810,486,256	262,388,597	22,786,018,309
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	3,786,646,406	6,373,291,568	545,713,260	235,553,686	10,941,204,920
Số cuối kỳ	3,619,356,179	6,503,523,895	681,192,594	212,311,864	10,839,008,366

12. Tăng, giảm tài sản cố định Vô hình

	Quyền sử dụng đất				Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ					
Mua sắm mới					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.171.614.500				8.171.614.500
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	8.171.614.500				8.171.614.500
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ					
Khấu hao trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	8.171.614.500				8.171.614.500
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					
	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ	

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm TSCĐ	-			
XDCB dở dang				
- Khu nhà văn phòng làm việc tại Xã Mỹ Đình	48.034.727			48.034.727
Tập hợp chi phí gói thầu TKV	149.381.595	30.841.092	180.222.687	
- Mỏ đá Lương Sơn				
Tiền làm trạm điện	1.405.308.358		112.850.182	1.292.458.176
Tiền mua dàn máy nghiền	7.398.484.035	3.650.131.730		11.048.615.765
Tiền gia công nhà thép	47.520.000			
Tiền xây tường kê	231.323.264			
- Đền bù giải phóng mặt bằng	5.161.392.728	9.757.400.272	8.171.614.500	6.747.178.500
- Chi phí trong giai đoạn đầu tư	1.444.154.145-			
- Công trình làm kho chứa mìn	290.076.300	4.746.408		294.822.708
- Công trình làm bộ máy nghiền	224.307.189			224.307.189
Các khoản đầu tư khác		1.614.018.902		1.614.018.902
Tổng cộng	16.399.882.341	15.057.138.404	8.464.687.369	22.992.333.376

13. Đầu tư vào công ty con

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400273378 ngày 29 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sơn Tùng 25.262.761.842 VND, tương đương 75% vốn điều lệ.

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 68/HĐKT/CT ngày 09/8/2010 ký giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất và Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà về việc đầu tư một dự án mới trên phần diện tích đất 15.000 m2 nằm trong tổng thể 21.290 m2 đất thuộc nhà máy xử lý nước thải do bên A làm chủ đầu tư, tại khu công nghiệp Thạch Thát - Quốc Oai - Hà Nội. Bên Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà chiếm 80% tỷ lệ vốn góp. Giá trị vốn góp từng đợt, phù hợp với nhu cầu thực tế trong từng giai đoạn và nhu cầu thực tế triển khai dự án đầu tư. Hai bên thống nhất sẽ thành lập pháp nhân mới (là Công ty cổ phần) để quản lý toàn bộ dự án trên vào một thời điểm thích hợp do bên B quyết định sau khi bàn bạc với bên A.

15. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số 31/12/2011</u>		<u>Số 30/09/2011</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư cổ phiếu		5.825.000.000		5.825.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Đá vôi Phú Thọ	100.000	1.050.000.000	100.000	1.050.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 45	125.000	2.775.000.000	125.000	2.775.000.000
Công ty Cổ phần Hicorp	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác		6.368.861.003		6.195.275.042
DNTN dịch vụ trồng rừng 327		1.907.402.003		1.733.816.042
Công ty Cổ phần Lộc Ninh		4.311.459.000		4.311.459.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP		150.000.000		150.000.000
Cộng		12.193.861.003		12.020.275.042

Lý do thay đổi các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

- Công ty Cổ phần Lộc Ninh: tăng do đầu tư thêm.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
CCDC chờ phân bổ	503.295.978	10.073.181	53.962.437	160.567.850	298.838.872
Chi phí sửa chữa nhà cửa					
Chi phí thuê đất	88.720.857		1.095.321		87.625.536
Quyền khai thác mỏ đá Lương Sơn	330.000.000			330.000.000	
Quyền khai thác mỏ đỏ Yên Bái	7.185.543.750		126.693.750		7.058.850.000
Chi phí thiết kế website	49.255.565		16.179.165		33.076.400
Cộng	8.157.146.450	10.073.181	197.930.673	490.567.850	7.478.390.808

17. Phải trả người bán

	Số 31/12/2011	Số 30/09/2011
Công ty Hoá chất HP hải phòng	1.073.740.000	
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Ngân Hạnh		294.695.200
Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì	508.775.652	1.214.469.944
Công ty TNHH Sản xuất và Bao bì Phương Đông	1.538.405.885	715.490.945
HTX Cổ phần Việt Nhật	476.583.355	1.006.746.095
Công ty TNHH Lộc Dung	216.486.200	256.004.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp STP		485.236.772
Công ty CP đầu tư và TM đầu khí sông đà	2.939.854.040	3.272.700.000
Công ty tân Phú Chung		512.050.000
Công ty Cổ phần Trang Việt Tiến	168.880.000.	118.730.000
Công ty TNHH Đức trí	221.842.835	
Công ty cơ khí chính xác	180.795.870.	
Đối tượng khác	1.236.556.783	2.769.692.957
Cộng	10.061.920.620	10.645.816.513

18. Người mua trả tiền trước

	Số 31/12/2011	Số 30/09/2011
Công ty TNHH Phú Thiện Phát		104.000.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Xăng dầu VITEC		
Các đối tượng khác	49.725.000	192.401.020
Cộng	49.725.000	296.401.020

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(1.503.769.610	2.295.172.311	250.366.753	541.035.948
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		859.281.795	154.462.275	704.819.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.476.159.861	141.329.978		2.617.489.839
Thuế thu nhập cá nhân	135.084.001	182.102.765	182.102.765	135.084.001
Tiền thuê đất	299.070.000	165.769.000	464.839.000	
Các loại thuế khác		4.187.955		4.187.955
Tổng cộng	1.406.544.252	3.647.843.804	1.051.770.793	4.002.607.263

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25% và được giảm 30% theo nghị quyết 08/2011 /QH13 ngày 22/08/2011

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Số 31/12/2011	Số 31/12/2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.528.422.669	29.043.896.273
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	(2.594.005.933)	(2.822.742.050)
+) Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	104.091.467	94.742.111
+) Chi phí phạt hành chính	94.000.000	66.000.000
+) Tiền phạt do sản phẩm hỏng	-	7.518.500
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	20.933.874
+) Cổ tức được chia	-	289.737
Thu nhập chịu thuế	10.091.467	-
Thu nhập được miễn thuế	(2.698.097.400)	(2.917.484.161)
Lỗi các năm trước được chuyển	(1.560.000.000)	(2.806.335.961)
Thu nhập tính thuế	(1.138.097.400)	(111.148.200)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	14.934.416.736	26.221.154.223
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (50% thuế thu nhập phải nộp năm 2010 và 30% năm 2011)	3.733.604.184	6.555.288.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	-	(3.277.644.278)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của 6 tháng đầu năm	(1.120.081.255)	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.613.522.929	3.277.644.278

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Chi phí phải trả

Là khoản trích trước chi phí vận chuyển

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số 31/12/2011	Số 30/09/2011
Bảo hiểm xã hội		95.786.835
Bảo hiểm thất nghiệp	7.097.217	10.707.300
Kinh phí công đoàn	103.284.459	150.751.415
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	88.183.527	88.183.527
Cổ tức năm 2010 phải trả các cổ đông	7.962.000	6.930.500.000
Kinh phí đăng	31.846.677	
Phải trả phải nộp khác	355.941.156	76.116.701
Cộng	664.704.124	7.352.045.778

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	893.440.751		2.400.000	891.040.751
Quỹ phúc lợi	386.619.975		300.971.000	85.648.975
Cộng	1.280.060.726		303.371.000	976.689.726

23. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn

24. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Số 31/12/2011	Số 30/09/2011
Số đầu kỳ	32.589.044	20.191.768-
Số trích lập bổ sung	37.595.018	37.793.476
Số đã chi	(583.200)	(25.396.200)
Số cuối kỳ	69.600.862	32.589.044

26. Vốn chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số 31/12/2011	Số 30/09/2011
Vốn góp của các cổ đông, thành viên,...	70.000.000.000	70.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	54.102.373.080	54.102.373.080
Cổ phiếu quỹ	(6.892.740.100))	(6.892.740.100))
Cộng	117.209.632.980	117.209.632.980

Cổ phiếu

	Số 31/12/2011	Số 30/09/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	359.200	359.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	6.640.800	6.640.800

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV/2011	Quý IV/2010
Tổng doanh thu	36.599.555.693	58.205.421.953
- Doanh thu bán hàng hóa	13.160.302.129	20.144.957.342

	Quý IV/2011	Quý IV/2010
- Doanh thu bán thành phẩm	23.439.253.564	38.060.464.611
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Giảm giá hàng bán	16.164.546	24.831.560
Doanh thu thuần	36.583.391.147	58.180.590.393.
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	13.160.302.129	20.144.957.342
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	23.423.089.018	38.035.633.051
2. Giá vốn hàng bán		
	Quý IV/2011	Quý IV/2010
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	12.169.786.075	18.998.869.149
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	18.839.378.150	31.798.875.225
Cộng	31.009.164.225	50.795.744.374
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý IV/2011	Quý IV/2010
Lãi tiền gửi	568.648.380	695.311.992
Lãi về kinh doanh chứng khoán		499.973.165
Cổ tức, lợi nhuận được chia	330.327.400	56.790.000
Lãi các khoản đầu tư		1.306.335.961
Cộng	898.975.780	2.558.411.118
4. Chi phí tài chính		
	Quý IV/2011	Quý IV/2010
Chi phí lãi vay	52.759.525	12.761.580
Lỗ kinh doanh chứng khoán		275.616.463
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	230.360.482	151.382.903
Trích lập dự phòng giảm giá kinh doanh chứng khoán	3.954.070.000	524.868.847
Phí giao dịch chứng khoán	4.796.002	37.686.718
Cộng	4.241.986.009	1.002.316.511
5. Chi phí bán hàng		
	Quý IV/2011	Quý IV/2010
Chi phí nhân viên quản lý	456.000.000	225.286.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	655.336.364	149.286.000
Cộng	1.111.336.364	374.286.000
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý IV/2011	Quý IV/2010
Chi phí nhân viên quản lý	597.389.447	1.151.579.132
Chi phí vật liệu quản lý	74.259.548	60.344.310
Chi phí đồ dùng văn phòng	158.402.050	17.136.832
Chi phí khấu hao TSCĐ	112.066.833	79.891.287
Thuế, phí và lệ phí	138.198.019	132.146.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.999.009	77.027.940

	<u>Quý IV/2011</u>	<u>Quý IV/2010</u>
Chi phí bằng tiền khác	104.372.952	59.031.544
Cộng	1.126.022.482	1.624.682.562

7. Thu nhập khác

	<u>Quý IV/2011</u>	<u>Quý IV/2010</u>
Tiền thanh lý tài sản	400.000.000	
Thu phí đào tạo		
Thu bán phế liệu		
Thu nhập khác	1.746.455.165	383.502.000
Cộng	2.146.455.165	383.502.000

8. Chi phí khác

	<u>Quý IV/2011</u>	<u>Quý IV/2010</u>
Thù lao thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Tiền phạt sản phẩm hỏng		
Chi phí phạt hành chính	1.100.000	
Chi phí khác	790.700.261	266.348.524
Cộng	815.800.261	290.348.524

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Quý IV/2011</u>	<u>Quý IV/2010</u>
Tiền lương	664.060.066	496.825.580
Các khoản khác	87.000.000	75.673.396
Cộng	751.060.066	572.498.976

2. Các khoản cam kết

Theo các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác đầu tư số 68/HĐKT/CT ngày 09/08/2010 ký với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất để đầu tư một dự án mới trên phần diện tích đất 15.000 m2 nằm trong tổng thể 21.290 m2 đất thuộc nhà máy xử lý nước thải do bên Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất làm chủ đầu tư, tại khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai - Hà Nội, Công ty cam kết sẽ góp 80% trong tổng vốn đầu tư của dự án là 45 tỷ đồng. Việc góp vốn này được thực hiện theo tiến độ thi công của dự án. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, Công ty đã góp được 21.600.000.000 VND.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: Chủ yếu là sản xuất bao bì xi măng các loại.

- Lĩnh vực kinh doanh: Chủ yếu là kinh doanh hạt nhựa các loại, máy móc thiết bị .

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	23.423.089.018	13.160.302.12	36.583.391.147
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Kết quả kinh doanh theo bộ phận			3.336.868.076
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			2.237.358.846
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			
Doanh thu hoạt động tài chính			898.975.780
Chi phí tài chính			(4.241.986.009)
Thu nhập khác			2.146.455.165
Chi phí khác			815.800.261
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			196.240.453
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(58.872.136)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			1.220.016.854
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực kinh doanh	Cộng
Số cuối kỳ	148.533.732.874	33.703.861.003	182.237.593.877
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận			
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			
Tổng tài sản	148.533.732.874	33.703.861.003	182.237.593.877
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	17.571.660.439		17.571.660.439
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận			
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			
Tổng nợ phải trả			

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Hà Nội, khu vực Hải Phòng, khu vực Yên Bái, khu vực Hải Dương và khu vực Quảng Ninh.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Quý IV năm 2011
Khu vực Hà Nội	10.438.274.500
Khu vực Hải Phòng	10.946.472.727
Khu vực Yên Bái	4.520.000.000
Khu vực Hải Dương	
Khu vực khác	10.678.643.920
Cộng	36.583.391.147

Lập, ngày 17 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bé

Trần Đức Uyên

CÔNG TY CP CNTM SÔNG ĐÀ

----- ✂ ✂ -----

Số CT/TCKT

(V/v: Giải trình
chênh lệch số liệu báo cáo)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập ☐ Tự do ☐ Hạnh phúc

----- ✂ ✂ -----

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2011

**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV/2011 VÀ BCTC HỢP NHẤT QUÍ IV NĂM 2010**

**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty cổ phần công nghiệp thương mại Sông Đà xin giải trình về chênh lệch, doanh thu giảm 2,87 lần lợi nhuận quý IV năm 2011 giảm 81 % so với lợi nhuận quý IV năm 2010

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Quý IV/2010	Quý IV/2011	Chênh lệch
1	Doanh thu	61.122.503.511	39.828.822.092	(21.293.681.419)
2	Lợi nhuận sau thuế	6.336.871.252	1.220.016.854	(5.116.854.398)

Nguyên nhân :

- Quý IV năm 2011 doanh thu của công ty giảm so với quý IV năm 2010 số tiền 21.293.681.419 đồng do nhu cầu xi măng giảm dẫn đến việc tiêu thụ vỏ bao giảm mạnh, trong khi đó các chi phí về khấu hao, phân bổ chi phí trả trước vẫn phải phân bổ theo đường thẳng.

- Do thị trường chứng khoán quý IV/2011 trầm lắng nên doanh nghiệp phải trích khoản dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn số tiền 3.954.070.000 đồng

- Mặt khác trong quý IV năm 2011 việc xuất khẩu đá hoa trắng tại xã An Phú - Huyện Lục Yên - Tỉnh Yên Bái giảm do thời tiết khí hậu nên việc khai thác đá kém hiệu quả.

Từ ba nguyên nhân trên do đó lợi nhuận quý IV/2011 giảm so với quý IV/2010 là 5.116.854.398 đồng.

Trên đây là việc giải trình các khoản chênh lệch doanh thu báo cáo quý IV năm 2011 giảm so với quý IV năm 2010 của Công ty CP công nghiệp thương mại Sông Đà.

Trân trọng!

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu P.TCKT